

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU ĐÀ NẴNG**

Số: 758 /DRC-TK

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 8 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

- Mã chứng khoán: DRC

- Địa chỉ: Lô G, Đường Tạ Quang Bửu, P. Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

- Điện thoại liên hệ.: 0236 3771405

Fax:

0236 3771400

- E-mail: quynhnga@drc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng Công bố Báo cáo tài chính bán niên 2023 đã soát xét.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày vào ngày 09/8/2023 tại đường dẫn : <http://drc.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính bán niên 2023
đã soát xét

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC UQ CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Phạm Thị Quỳnh Nga

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

HÀ NỘI, THÁNG 08 NĂM 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Lô G, đường Tạ Quang Bửu, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch
Ông Lê Hoàng Khánh Nhựt	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên
Ông Hà Phước Lộc	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hiệu	Thành viên
Ông Trần Đình Quyền	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Lê Hoàng Khánh Nhựt	Tổng Giám đốc
Ông Hà Phước Lộc	Phó Tổng giám đốc
Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Phó Tổng giám đốc
Ông Phạm Phong Thịnh	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG



Lê Hoàng Khánh Nhựt
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 08 năm 2023

Số: 0808.03-23/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi : Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 08 năm 2023, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết hoạt động quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

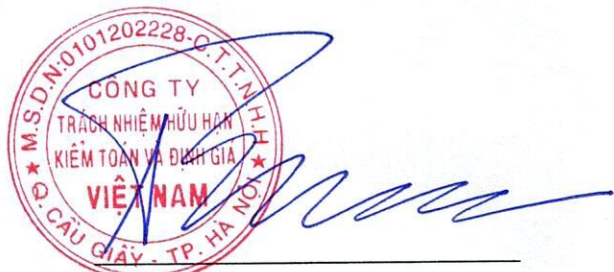
Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác với kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này.



Ngô Bá Duy

Phó Tổng giám đốc – Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.148.737.840.488	2.457.425.816.063
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	152.776.051.043	155.305.504.390
1. Tiền	111		20.776.051.043	40.305.504.390
2. Các khoản tương đương tiền	112		132.000.000.000	115.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		171.000.000.000	210.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		171.000.000.000	210.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		440.861.108.732	257.142.204.794
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	424.564.269.714	247.617.270.398
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	11.644.969.100	2.092.463.953
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	5.764.416.291	8.923.306.738
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.661.339.912)	(1.919.443.849)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		548.793.539	428.607.554
IV. Hàng tồn kho	140	V.8.	1.268.120.765.292	1.707.695.276.561
1. Hàng tồn kho	141		1.287.304.785.947	1.733.470.222.731
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(19.184.020.655)	(25.774.946.170)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		115.979.915.421	127.282.830.318
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13.	39.010.684.778	70.305.757.323
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		76.969.230.643	56.977.072.995
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		975.555.805.839	960.372.962.356
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		528.680.850	698.554.850
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	528.680.850	698.554.850
II. Tài sản cố định	220		885.656.387.858	900.540.725.831
1. TSCĐ hữu hình	221	V.11.	879.993.332.593	895.582.263.939
- Nguyên giá	222		3.252.657.254.314	3.226.908.808.804
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.372.663.921.721)	(2.331.326.544.865)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.10.	3.986.914.901	2.928.520.812
- Nguyên giá	225		4.834.845.454	4.142.518.606
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(847.930.553)	(1.213.997.794)
3. TSCĐ vô hình	227	V.12.	1.676.140.364	2.029.941.080
- Nguyên giá	228		9.593.841.631	9.593.841.631
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.917.701.267)	(7.563.900.551)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		40.868.764.648	11.628.344.170
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9.	40.868.764.648	11.628.344.170
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	4.677.573.464	4.390.106.264
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.069.881.035	6.069.881.035
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.392.307.571)	(1.679.774.771)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		43.824.399.019	43.115.231.241
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.	43.824.399.019	43.115.231.241
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.124.293.646.327	3.417.798.778.419

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.383.504.547.027	1.508.035.857.468
I. Nợ ngắn hạn	310		1.381.987.408.320	1.506.929.882.468
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14.	469.864.306.789	471.448.554.730
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15.	77.584.537.819	114.867.829.306
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16.	15.519.819.805	23.401.855.236
4. Phải trả người lao động	314		115.768.079.805	160.751.331.118
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17.	60.400.651.936	8.689.710.039
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18.	-	177.169.090
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.	6.492.832.967	4.233.473.418
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21.	542.936.471.586	686.306.027.922
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20.	34.303.916.337	2.110.926.199
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		59.116.791.276	34.943.005.410
II. Nợ dài hạn	330		1.517.138.707	1.105.975.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.19.	-	420.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21.	1.517.138.707	685.975.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.740.789.099.300	1.909.762.920.951
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22.	1.740.390.289.760	1.909.092.920.951
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.187.926.050.000	1.187.926.050.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.187.926.050.000	1.187.926.050.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		443.379.355.627	381.942.420.176
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		20.750.746.677	20.750.746.677
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88.334.137.456	318.473.704.098
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		12.032.361.921	11.289.026.842
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		76.301.775.535	307.184.677.256
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		398.809.540	670.000.000
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		398.809.540	670.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.124.293.646.327	3.417.798.778.419

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 08 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Người lập biểu

Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Lệ

Tổng Giám đốc



Lê Hoàng Khánh Nhựt

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

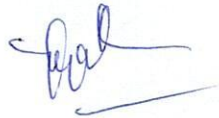
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	2.350.627.502.584	2.551.134.942.819
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	76.294.840.330	119.613.127.082
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10		2.274.332.662.254	2.431.521.815.737
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	2.013.954.241.144	2.026.547.425.631
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		260.378.421.110	404.974.390.106
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	24.694.369.470	28.575.332.022
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	28.302.101.869	35.241.110.460
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.082.930.660	6.766.230.636
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	128.941.869.025	172.464.601.214
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	36.033.839.725	40.412.472.959
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		91.794.979.961	185.431.537.495
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	250.962.678	1.126.523.312
12. Chi phí khác	32	VI.7.	37.235.162	258.381.176
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		213.727.516	868.142.136
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		92.008.707.477	186.299.679.631
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10.	15.706.931.942	36.801.841.990
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		76.301.775.535	149.497.837.641
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	642	1.258

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 08 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Người lập biểu



Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Lệ

Tổng Giám đốc



Lê Hoàng Khánh Nhựt

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
				Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
-	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.043.587.397.864	2.519.618.283.437
-	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.535.100.084.168)	(2.255.953.487.997)
-	Tiền chi trả cho người lao động	03		(187.385.611.876)	(196.653.418.201)
-	Tiền lãi vay đã trả	04		(13.625.564.195)	(6.813.323.457)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(23.588.967.373)	(28.314.283.011)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		140.036.694.326	44.447.144.834
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(109.261.488.710)	(106.698.052.321)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		314.662.375.868	(30.367.136.716)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.727.454.581)	(6.617.035.574)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.034.835.728
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(171.000.000.000)	(355.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		210.000.000.000	320.000.000.000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.587.821.725	11.122.100.124
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		38.860.367.144	(29.460.099.722)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ đi vay	33		1.540.483.227.307	2.195.786.434.193
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.685.511.580.254)	(1.977.459.992.456)
3.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(899.510.902)	(668.960.682)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(211.204.937.720)	(201.947.425.270)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(357.132.801.569)	15.710.055.785

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(tiếp theo)

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
				Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3.610.058.557)	(44.117.180.653)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		155.305.504.390	89.621.165.826
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.080.605.210	172.128.110
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	152.776.051.043	45.676.113.283

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 08 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Quỳnh Nga





Trần Thị Mỹ Lệ

Lê Hoàng Khánh Nhựt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Cao su Đà Nẵng theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN ngày 10/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000850 (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101531) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 31/12/2005. Công ty có 14 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 số 0400101531 ngày 04/11/2020 thì vốn điều lệ của Công ty là **1.187.926.050.000 VND** (Một nghìn một trăm tám mươi bảy tỷ, chín trăm hai mươi sáu triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là DRC.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm lốp ô tô, xe máy, xe đạp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là:

- Sản xuất sản phẩm, lốp cao su; lắp và tái chế lốp cao su;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế. Chi tiết: Khám chữa bệnh y tế ban đầu cho cán bộ công nhân viên công ty;
- Buôn bán chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư; thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra cơ, lý của nguyên vật liệu trong ngành công nghiệp cao su. Kiểm tra cơ, lý các sản phẩm làm từ cao su. Kiểm tra độ bền của lốp ô tô, xe máy./.

Trụ sở chính của Công ty: Lô G, đường Tạ Quang Bửu, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong khoảng thời gian không quá 12 tháng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

6. Số lượng cán bộ nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động công ty có 1.749 cán bộ nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 1.748 cán bộ nhân viên).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**8.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc, thiết bị	03 – 20
Phương tiện vận tải	06 – 20
Thiết bị dụng cụ quản lý	03

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất, Chương trình phần mềm và Bản quyền, bằng sáng chế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ...

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 05 năm.

8.3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Phương tiện vận tải	06 – 10

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư Dự án nâng công suất nhà máy lốp xe tải Radial, chi phí sửa chữa lớn và chi phí mua sắm tài sản cố định, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước tiền thuê đất và các chi phí chờ phân bổ khác.

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 36 tháng.

Chi phí sửa chữa lớn thể hiện các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai năm 2003 mà Công ty đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất được quy định trong từng hợp đồng thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

228-C
 G TY
 ỆM HỮU
 I VÀ ĐINH
 T NAM
 Y - TP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chiết khấu thương mại, trích trước chi phí hoa hồng môi giới và các khoản chi phí trích trước khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Chi phí lãi vay được trích trước căn cứ vào các Hợp đồng vay và các khế ước vay từng lần.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Các khoản dự phòng của Công ty là Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa trên doanh thu bán hàng hóa. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ

Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian không quá 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm sản phẩm; doanh thu dịch vụ cho thuê mặt bằng và doanh thu khác.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán, chênh lệch tỷ giá...

20. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền	20.776.051.043	40.305.504.390
Tiền mặt	379.636.575	228.698.452
Tiền gửi ngân hàng	20.396.414.468	40.076.805.938
Các khoản tương đương tiền (*)	132.000.000.000	115.000.000.000
Cộng	152.776.051.043	155.305.504.390

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn.

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	171.000.000.000	171.000.000.000	210.000.000.000	210.000.000.000
Cộng	171.000.000.000	171.000.000.000	210.000.000.000	210.000.000.000

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 6,7%/năm đến 7,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Lô G, đường Tạ Quang Bửu, phường Hòa Hiệp Bắc,
quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023

đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	6.069.881.035	(1.392.307.571)	4.677.573.464	6.069.881.035	(1.679.774.771)	4.390.106.264
Cộng	6.069.881.035	(1.392.307.571)	4.677.573.464	6.069.881.035	(1.679.774.771)	4.390.106.264

Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá trị giao dịch trên thị trường hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá lại giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam hiện đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục giải thể doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***3. Phải thu của khách hàng**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Khách hàng trong nước	74.604.338.597	(1.661.339.912)	71.434.349.928	(1.919.443.849)
Khách hàng nước ngoài	349.959.931.117	-	176.182.920.470	-
Cộng	424.564.269.714	(1.661.339.912)	247.617.270.398	(1.919.443.849)

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**4. Trả trước cho người bán**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Nhà cung cấp trong nước	8.213.214.969	586.547.953
Nhà cung cấp nước ngoài	3.431.754.131	1.505.916.000
Cộng	11.644.969.100	2.092.463.953

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**5. Phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	5.764.416.291	-	8.923.306.738	-
Tạm ứng	185.000.000	-	50.000.000	-
Cầm cố, ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	5.000.000	-
Phải thu khác	5.574.416.291	-	8.868.306.738	-
Lãi dự thu tiền gửi	1.826.430.137	-	6.604.054.796	-
Ứng trước tiền góp vốn (*)	2.110.805.620	-	2.110.805.620	-
Các đối tượng khác	1.637.180.534	-	153.446.322	-
b) Dài hạn	528.680.850	-	698.554.850	-
Cầm cố, ký cược, ký quỹ	528.680.850	-	698.554.850	-
Cộng	6.293.097.141	-	9.621.861.588	-

(*) Là số tiền Công ty đã ứng trước cho Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam để góp vốn. Tuy nhiên, thủ tục tăng vốn điều lệ chưa thực hiện được. Năm 2020, Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam đã lập hồ sơ công bố giải thể và đến nay vẫn tiếp tục liên hệ các cơ quan chức năng để hoàn chỉnh và bổ sung đăng ký giải thể doanh nghiệp. Dựa vào giá trị tài sản hiện tại của Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam, Công ty đã đánh giá và tin tưởng sẽ thu hồi được đầy đủ công nợ này.

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Hàng tồn kho thiếu do kiểm kê	548.793.539	428.607.554
Cộng	548.793.539	428.607.554

7. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Phải thu của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Điện tử điện máy và Kinh doanh dịch vụ tổng hợp Nam Định	484.116.251	-	514.116.251	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	100.000.000	-	100.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Như Đăng	436.643.379	-	436.643.379	-
Chi Nhánh Công ty TNHH Nam Tiến tại Đà Nẵng	494.680.021	-	544.680.021	-
Công ty TNHH TM DV Hoàng Trinh NT	145.900.261	-	145.900.261	43.770.078
Công ty Cổ phần Chiến Thắng	-	-	739.580.050	517.706.035
Cộng	1.661.339.912	-	2.480.919.962	561.476.113

8. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	47.587.170.725	-	13.419.503.810	-
Nguyên liệu, vật liệu	350.794.797.128	(6.006.053.378)	668.722.481.191	(8.464.175.961)
Công cụ, dụng cụ	401.120.115	-	54.256.182	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	97.045.632.259	-	67.954.568.957	-
Thành phẩm	763.395.909.272	(13.177.967.277)	864.048.044.683	(17.310.770.209)
Hàng hoá	4.769.851.549	-	7.030.468.552	-
Hàng gửi đi bán	23.310.304.899	-	112.240.899.356	-
Cộng	1.287.304.785.947	(19.184.020.655)	1.733.470.222.731	(25.774.946.170)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Tại ngày 30/6/2023, giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ là 47.732.287.233 VND (tại ngày 31/12/2022 là 42.522.217.780 VND).

Tại ngày 30/6/2023, hàng tồn kho với giá trị là 873,6 tỷ VND đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (ngày 31/12/2022 là 350 tỷ VND).

9. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Mua sắm tài sản cố định	11.686.348.744	7.519.151.440
Dự án nâng cấp công suất nhà máy lốp xe tải Radial	4.560.093.498	4.109.192.730
Chi phí sửa chữa lớn	24.622.322.406	-
Cộng	40.868.764.648	11.628.344.170

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2023	4.142.518.606	4.142.518.606
Thuê tài chính trong kỳ	2.370.081.818	2.370.081.818
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.677.754.970)	(1.677.754.970)
Số dư ngày 30/06/2023	4.834.845.454	4.834.845.454
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2023	1.213.997.794	1.213.997.794
Khấu hao trong kỳ	519.414.546	519.414.546
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(885.481.787)	(885.481.787)
Số dư ngày 30/06/2023	847.930.553	847.930.553
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2023	2.928.520.812	2.928.520.812
Tại ngày 30/06/2023	3.986.914.901	3.986.914.901

Theo hợp đồng số 219.23.000016HĐCTTC ngày 12/1/2023 với Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust, Công ty được quyền mua lại xe ô tô BMW X3 khi kết thúc nghĩa vụ Hợp đồng.

Theo hợp đồng số 74.21.14/CTTC ngày 15/11/2021 với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Công ty được quyền mua lại xe ô tô 5 chỗ BMW khi kết thúc nghĩa vụ Hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Lô G, đường Tạ Quang Bửu, phường Hòa Hiệp Bắc,
quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023
đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B 09a - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

11. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư ngày 01/01/2023	872.471.141.924	2.318.468.820.742	35.729.053.787	239.792.351	3.226.908.808.804
Mua trong kỳ	-	24.097.756.073	1.683.237.970	-	25.780.994.043
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(32.548.533)	(32.548.533)
Số dư ngày 30/06/2023	872.471.141.924	2.342.566.576.815	37.412.291.757	207.243.818	3.252.657.254.314
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư ngày 01/01/2023	366.823.907.132	1.932.254.920.955	32.007.924.427	239.792.351	2.331.326.544.865
Khấu hao trong kỳ	16.780.805.670	23.308.061.595	395.576.337	-	40.484.443.602
Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	885.481.787	-	885.481.787
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(32.548.533)	(32.548.533)
Số dư ngày 30/06/2023	383.604.712.802	1.955.562.982.550	33.288.982.551	207.243.818	2.372.663.921.721
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày 01/01/2023	505.647.234.792	386.213.899.787	3.721.129.360	-	895.582.263.939
Tại ngày 30/06/2023	488.866.429.122	387.003.594.265	4.123.309.206	-	879.993.332.593

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 346.589.103.718 VND (Tại ngày 31/12/2022 là 365.865.372.344 VND).

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.828.600.082.813 VND (Tại ngày 31/12/2022 là 1.821.230.372.168 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư ngày 01/01/2023	791.638.560	8.802.203.071	9.593.841.631
Số dư ngày 30/06/2023	791.638.560	8.802.203.071	9.593.841.631
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư ngày 01/01/2023	-	7.563.900.551	7.563.900.551
Khấu hao trong kỳ	-	353.800.716	353.800.716
Số dư ngày 30/06/2023	-	7.917.701.267	7.917.701.267
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày 01/01/2023	791.638.560	1.238.302.520	2.029.941.080
Tại ngày 30/06/2023	791.638.560	884.501.804	1.676.140.364

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 3.219.879.946 VND (Tại ngày 31/12/2022 là 3.219.879.946 VND)

13. Chi phí trả trước

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	39.010.684.778	70.305.757.323
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	27.538.753.197	53.411.844.191
Chi phí làm bảng quảng cáo tại Brazil	1.358.105.405	3.395.263.517
Chi phí bảo hiểm hỏa hoạn, rủi ro và bảo hiểm sản phẩm chờ phân bổ	5.420.777.417	2.437.513.372
Chi phí sửa chữa, cải tạo chờ phân bổ	2.902.606.409	10.843.081.843
Chi phí trả trước khác	1.790.442.350	218.054.400
b) Dài hạn	43.824.399.019	43.115.231.241
Tiền thuê đất xây dựng Nhà máy sản xuất lốp Radial (i)	5.406.887.062	5.518.753.690
Tiền thuê đất xây dựng Xí nghiệp sản lốp xe đạp, xe máy (ii)	4.892.062.467	4.996.148.901
Tiền thuê đất mở rộng mặt bằng Công ty	1.679.297.542	1.715.027.278
Tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Liên Chiểu (iii)	26.918.211.671	27.492.977.759
Chi phí phụ tùng chờ phân bổ	4.927.940.277	3.392.323.613
Cộng	82.835.083.797	113.420.988.564

(i) Là chi phí thuê đất trả tiền một lần tại lô M, đường số 4A, khu công nghiệp Liên Chiểu với thời gian thuê là 38 năm (từ ngày 01/08/2009 đến ngày 01/08/2047) để xây dựng Nhà máy sản xuất lốp Radial.

(ii) Là chi phí thuê đất trả tiền một lần tại đường số 7, khu công nghiệp Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng với thời gian thuê từ ngày 14/05/2010 đến ngày 12/12/2046 để xây dựng Xí nghiệp sản lốp xe đạp, xe máy.

(iii) Là chi phí thuê đất trả tiền một lần tại lô M2, đường số 6, khu công nghiệp Liên Chiểu với thời gian thuê từ ngày 21/06/2016 đến ngày 12/12/2046 để làm kho thành phẩm và văn phòng.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

14. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Nhà cung cấp trong nước	355.817.005.101	355.817.005.101	365.975.885.428	365.975.885.428
Nhà cung cấp nước ngoài	114.047.301.688	114.047.301.688	105.472.669.302	105.472.669.302
Cộng	469.864.306.789	469.864.306.789	471.448.554.730	471.448.554.730

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

15. Người mua trả tiền trước

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Khách hàng trong nước	6.722.799.188	8.726.594.680
Khách hàng nước ngoài	70.861.738.631	106.141.234.626
Cộng	77.584.537.819	114.867.829.306

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2023
<i>Phải nộp</i>				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	40.890.872.328	40.890.872.328	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	764.834.479	764.834.479	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.401.855.236	15.706.931.942	23.588.967.373	15.519.819.805
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.388.868.605	2.388.868.605	-
Thuế tài nguyên	-	12.893.990	12.893.990	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5.125.470	5.125.470	-
Các loại thuế khác	-	305.213.570	305.213.570	-
Cộng	23.401.855.236	60.074.740.384	67.956.775.815	15.519.819.805

17. Chi phí phải trả

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Trích trước chiết khấu thương mại	1.903.692.466	5.268.119.260
Trích trước giảm giá hàng bán	238.848.016	121.841.773

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Trích trước hoa hồng môi giới	4.453.573.638	462.689.321
Chi phí tiền điện phải trả	3.534.360.887	-
Trích trước chi phí đồng phục	10.054.166.665	-
Trích trước chi phí du lịch cho người lao động	5.963.750.000	-
Trích trước chi phí hội nghị tổng kết năm	2.593.510.526	-
Trích trước chi phí marketing, hội nghị, công tác khách hàng	27.927.232.407	-
Trích trước chi phí khác	3.731.517.331	2.837.059.685
Cộng	60.400.651.936	8.689.710.039

18. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Doanh thu cho thuê mặt bằng nhận trước	-	177.169.090
Cộng	-	177.169.090

19. Phải trả khác

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	6.492.832.967	4.233.473.418
Tài sản thừa chờ xử lý	435.511.039	460.217.386
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.616.305.699	1.614.506.554
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.441.016.229	2.158.749.478
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	2.627.327.210	5.575.930
<i>Chi phí lãi vay phải trả</i>	713.898.801	1.249.824.097
<i>Quỹ an sinh xã hội</i>	433.634.609	63.634.609
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	666.155.609	839.714.842
<i>b) Dài hạn</i>	-	420.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	420.000.000
Cộng	6.492.832.967	4.653.473.418

*c) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***20. Dự phòng phải trả**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	381.416.337	2.110.926.199
Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	33.922.500.000	-
Cộng	34.303.916.337	2.110.926.199

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Lô G, đường Tạ Quang Bửu, phường Hòa Hiệp Bắc,
quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023
đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

21. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Đơn vị tính: VND					
a) Ngắn hạn	542.936.471.586	542.936.471.586	1.543.041.534.820	1.686.411.091.156	686.306.027.922	686.306.027.922
a1) Vay ngắn hạn	541.410.762.438	541.410.762.438	1.541.548.088.527	1.685.511.580.254	685.374.254.165	685.374.254.165
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (1)	22.417.034.896	22.417.034.896	72.174.144.308	198.472.824.205	148.715.714.793	148.715.714.793
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân (2)	161.910.879.586	161.910.879.586	401.697.023.537	465.173.408.197	225.387.264.246	225.387.264.246
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn (3)	16.834.301.680	16.834.301.680	38.631.646.430	21.797.344.750	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (4)	340.248.546.276	340.248.546.276	1.029.045.274.252	1.000.068.003.102	311.271.275.126	311.271.275.126

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Lô G, đường Tạ Quang Bửu, phường Hòa Hiệp Bắc,
quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023
đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Đơn vị tính: VND

	30/06/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a2) Nợ dài hạn đến hạn trả	1.525.709.148	1.525.709.148	1.493.446.293	899.510.902	931.773.757	931.773.757
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust – Chi nhánh Đà Nẵng (5)	797.009.148	797.009.148	1.129.096.293	332.087.145	-	-
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	-	-	-	203.073.757	203.073.757	203.073.757
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (6)	728.700.000	728.700.000	364.350.000	364.350.000	728.700.000	728.700.000
b) Dài hạn	1.517.138.707	1.517.138.707	2.324.610.000	1.493.446.293	685.975.000	685.975.000
b1) Vay dài hạn	18.000.000	18.000.000	-	-	18.000.000	18.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	18.000.000	18.000.000	-	-	18.000.000	18.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Lô G, đường Tạ Quang Bửu, phường Hòa Hiệp Bắc,
quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023
đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Đơn vị tính: VND

	30/06/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b2) Nợ thuê tài chính dài hạn	1.499.138.707	1.499.138.707	2.324.610.000	1.493.446.293	667.975.000	667.975.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust – Chi nhánh Đà Nẵng (5)	1.195.513.707	1.195.513.707	2.324.610.000	1.129.096.293	-	-
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (6)	303.625.000	303.625.000	-	364.350.000	667.975.000	667.975.000
Tổng cộng	544.453.610.293	544.453.610.293	1.545.366.144.820	1.687.904.537.449	686.992.002.922	686.992.002.922

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	6 tháng năm 2023			6 tháng năm 2022		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	1.049.010.403	149.499.501	899.510.902	759.880.440	90.919.758	668.960.682

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

- (1) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) theo thỏa thuận chung về tiện ích số VNM 151375 ngày 21/7/2015 với tổng hạn mức tiện ích là 5.000.000 USD với mục đích mua nguyên vật liệu, thanh toán phí vận chuyển, chi phí điện nước, thanh toán thuế nhập khẩu và/hoặc thanh toán các nghĩa vụ dưới Thư Tín Dụng do Ngân hàng phát hành, thời hạn vay tối đa không quá 120 ngày, theo Bản sửa đổi gần nhất số 03 VNM 166790 ngày 22/2/2023 thì tổng hạn mức tiện ích thay đổi là 20.000.000 USD.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/336759/HĐTĐ ngày 14/9/2022, tổng hạn mức cho vay là 500.000.000.000 VND gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C.
- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT486-DRC ngày 10/3/2023, tổng hạn mức cho vay là 280.000.000.000 VNĐ gồm cả Việt Nam đồng và Đô La Mỹ, thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 10/3/2023 đến hết ngày 10/3/2024, thời hạn vay từng khoản theo giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh bao gồm nguyên vật liệu, thành phẩm thuộc quyền sở hữu Công ty chi tiết theo hợp đồng thế chấp số 0607001 ngày 3/1/2006 và thế chấp toàn bộ máy móc thiết bị, nhà thép tiền chế, tài sản gắn liền với đất, các tài sản khác theo Hợp đồng thế chấp số 01/2013/HĐTC-AFD ngày 14/1/2013, Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2010/RADIAL/HĐTC-02 ngày 8/10/2010, Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/HĐTC-DRC-KCN ngày 7/4/2016 và các Hợp đồng thế chấp sửa đổi, bổ sung ký giữa Công ty và ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo các hợp đồng:
Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 152/2022/NH/VCB-KHDN ngày 30/12/2022 với hạn mức cho vay là 600.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không vượt quá ngày 28/1/2024; thời hạn cho vay tối đa của mỗi khoản nợ là 6 tháng kể từ ngày giải ngân của từng giấy nhận nợ, lãi suất vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay của Ngân hàng theo từng thời kỳ. Mục đích sử dụng khoản vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định
Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 153/2022/NH/VCB-KHDN ngày 30/12/2022 với số tiền cho vay tối đa là 500.000.000.000 đồng nhưng không quá 60% tổng giá trị đầu tư các hạng mục mà Ngân hàng tài trợ, thời hạn cho vay tối đa là 83 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên, Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân cố định 6,2%/năm, 3 năm tiếp theo là lãi suất theo lãi suất tiết kiệm cá nhân VNĐ kỳ hạn 12 tháng cộng thêm 2%/năm, các năm còn lại là lãi suất theo lãi suất tiết kiệm cá nhân VNĐ kỳ hạn 12 tháng cộng thêm 2,2%/năm. Mục đích vay để thanh toán chi phí cho giai đoạn thực hiện dự án "Đầu tư mở rộng nhà máy sản xuất lốp xe tải Radial nâng công suất lên 1 triệu lốp/năm", chi tiết: thanh toán lương, phụ cấp cho bộ phận Quản lý dự án.
- (5) Khoản thuê tài chính với công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust theo hợp đồng số 219.23.000016HĐCTTC ngày 12/1/2023 về thuê xe ô tô BMW X3 mới 100%. Thời hạn thuê 36 tháng, lãi suất thuê cố định 9,4%/năm trong thời gian 3 tháng kể từ ngày nhận nợ sau đó lãi suất thuê sẽ là lãi suất tiền gửi cá nhân VNĐ kỳ hạn 12 tháng cộng với biên độ và được điều chỉnh 3 tháng/lần.
- (6) Khoản thuê tài chính với công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng số 74.21.14/CTTC ngày 15/11/2021 về thuê xe ô tô 5 chỗ BMW. Thời hạn thuê là 36 tháng kể từ thời điểm nhận nợ đầu tiên, 6 tháng đầu, lãi suất cho thuê được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng dành cho cá nhân hình thức trả lãi sau do VCB CN TP HCM công bố tại thời điểm đó cộng (+) biên độ 1,5%/năm. Thời gian còn lại (+) biên độ 2%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

22. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2022	1.187.926.050.000	241.476.941.788	1.429.402.991.788
Lãi trong năm trước	-	307.184.677.256	307.184.677.256
Chia cổ tức	-	(142.551.126.000)	(142.551.126.000)
Phân phối lợi nhuận vào các quỹ	-	(87.636.788.946)	(87.636.788.946)
Số dư ngày 31/12/2022	1.187.926.050.000	318.473.704.098	1.506.399.754.098
Lãi trong kỳ này	-	76.301.775.535	76.301.775.535
Chia cổ tức (*)	-	(213.826.689.000)	(213.826.689.000)
Phân phối lợi nhuận vào các quỹ (*)	-	(92.614.653.177)	(92.614.653.177)
Số dư ngày 30/06/2023	1.187.926.050.000	88.334.137.456	1.276.260.187.456

(*) Trong kỳ, Công ty thực hiện chia cổ tức và phân phối lợi nhuận vào các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2023.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	599.993.580.000	599.993.580.000
Các cổ đông khác	587.932.470.000	587.932.470.000
Cộng	1.187.926.050.000	1.187.926.050.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.187.926.050.000	1.187.926.050.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.187.926.050.000	1.187.926.050.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	213.826.689.000	142.551.126.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	118.792.605	118.792.605
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	118.792.605	118.792.605
Cổ phiếu phổ thông	118.792.605	118.792.605
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118.792.605	118.792.605
Cổ phiếu phổ thông	118.792.605	118.792.605
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

e) Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2023
Quỹ đầu tư phát triển	381.942.420.176	61.436.935.451	-	443.379.355.627
Quỹ khác thuộc vốn CSH	20.750.746.677	-	-	20.750.746.677
Cộng	402.693.166.853	61.436.935.451	-	464.130.102.304

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại Điều lệ Công ty.

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng:

- Hợp đồng thuê đất số 08/2007 với Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng tại khu công nghiệp Liên Chiểu, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng. Thời hạn thuê đất là 39 năm, kể từ ngày 01/01/2006 đến ngày 01/01/2045 với mục đích xây dựng Nhà máy sản xuất sảm lốp ô tô và các sản phẩm cao su. Theo hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
- Hợp đồng thuê đất số 07/2009/HĐ-TLĐ/SDN ngày 01/08/2009 và Phụ lục Hợp đồng số 03/2010/PLHĐ-TLĐ/SDN ngày 25/6/2010 với Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng; thuê 14.340 m² đất tại Lô M, đường số 4A, KCN Liên Chiểu, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng. Thời hạn thuê 38 năm kể từ 01/8/2009 đến 01/8/2047 với mục đích xây dựng Nhà máy sản xuất lốp ô tô Ridial. Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.
- Hợp đồng thuê đất số 02/2010/HĐ-TLĐ-SDN ngày 14/5/2010 và Phụ lục Hợp đồng số 02/2014/PLHĐ-TLĐ-SDN ngày 01/7/2014 với Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Đà Nẵng; thuê 50.379,4 m² đất tại đường số 7, KCN Liên Chiểu, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng. Thời hạn thuê đất kể từ 14/5/2010 đến 12/12/2046 với mục đích xây dựng Xi nghiệp sảm lốp xe đạp, xe máy. Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.
- Theo Hợp đồng thuê đất số 03/2013/HĐ-TLĐ/SDN ngày 01/01/2013 với Công ty CP Đầu tư Sài Gòn Đà Nẵng và Hợp đồng chuyển nhượng quyền thuê lại đất 0310/2022/HĐCNQTĐ ngày 15/10/2012 với Công ty TNHH Điện hơi Công nghiệp Tín Thành thì Công ty thuê 4.000 m² thuộc khu đất của Dự án Nhà máy sản xuất Hơi sạch - Công ty TNHH Điện hơi Công nghiệp Tín Thành tại Lô G, đường số 3, KCN Liên Chiểu, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng; Thời hạn thuê đất từ 01/11/2012 đến 12/12/2046. Công ty đã trả tiền thuê đất 1 lần cho cả thời gian thuê.
- Hợp đồng thuê lại đất số 03/2016/DRC-HABAC ngày 21/6/2016 với Công ty TNHH Hà Bắc thì Công ty thuê 47.295,4 m² tại Lô M2, đường số 6, KCN Liên Chiểu, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng; Thời hạn thuê từ 21/6/2016 đến 12/12/2046. Công ty đã trả tiền thuê đất 1 lần cho cả thời gian thuê.

b) Tài sản nhận giữ hộ

	Số lượng	Chủng loại	Chất lượng	Giá trị (VND)
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	10 chiếc	Khuôn sản xuất lốp	Tốt	395.863.720

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2023	01/01/2023
Dollar Mỹ (USD)	204.572,22	213.738,84
Euro (EUR)	267,63	278,10
Singapore Dollar (SGD)	235,05	235,05

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2023	01/01/2023
Nợ khó đòi đã xử lý	2.319.611.656	2.319.374.288

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán sản phẩm lốp xe đạp	136.283.125.770	135.967.340.444
Doanh thu bán sản phẩm lốp xe máy	179.804.435.288	203.014.557.854
Doanh thu bán sản phẩm lốp, yếm ô tô	2.028.774.704.803	2.205.758.191.703
Doanh thu bán cao su kỹ thuật	3.718.693.204	3.475.777.538
Doanh thu bán vật tư, phế phẩm	1.166.466.179	2.178.495.955
Doanh thu khác	880.077.340	740.579.325
Cộng	2.350.627.502.584	2.551.134.942.819

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	72.479.616.683	114.303.230.041
Giảm giá hàng bán	3.288.544.057	4.684.130.314
Hàng bán bị trả lại	526.679.590	625.766.727
Cộng	76.294.840.330	119.613.127.082

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Giá vốn bán sản phẩm lốp xe đạp	115.091.387.128	109.094.340.978
Giá vốn bán sản phẩm lốp xe máy	160.482.433.740	168.690.433.594
Giá vốn bán sản phẩm lốp, yếm ô tô	1.735.891.160.215	1.746.701.414.582
Giá vốn bán cao su kỹ thuật	1.966.212.461	1.520.035.760
Giá vốn bán vật tư, phế phẩm	227.074.442	384.781.839
Giá vốn khác	295.973.158	156.418.878
Cộng	2.013.954.241.144	2.026.547.425.631

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	7.810.197.066	11.966.943.960
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	16.884.172.404	16.608.388.062
Cộng	24.694.369.470	28.575.332.022
5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	13.082.930.660	6.766.230.636
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	9.870.253.979	14.013.509.161
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	1.422.831.050	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.213.553.380	14.712.260.114
Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	(287.467.200)	(250.889.451)
Cộng	28.302.101.869	35.241.110.460
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ, CCDC	-	1.034.835.728
Thu nhập khác	250.962.678	91.687.584
Cộng	250.962.678	1.126.523.312
7. Chi phí khác	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí khác	37.235.162	258.381.176
Cộng	37.235.162	258.381.176
8. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	128.941.869.025	172.464.601.214
Chi phí nhân viên bán hàng	12.439.465.042	15.120.701.600
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.713.596.085	620.579.335
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.055.306.526	1.097.389.862
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.299.657.669	130.574.282.378
Chi phí bằng tiền khác	26.163.353.565	25.051.648.039
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(1.729.509.862)	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	36.033.839.725	40.412.472.959
Chi phí nhân viên quản lý	23.737.705.370	26.834.798.944
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	1.366.272.993	2.560.460.535
Chi phí khấu hao TSCĐ	901.930.044	803.015.370
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.356.352.763	7.283.889.180
Chi phí bằng tiền khác	5.929.682.492	2.936.128.878
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(258.103.937)	(5.819.948)

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.484.349.986.639	1.850.740.732.102
Chi phí nhân công	190.877.071.022	212.176.203.396
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.086.468.404	41.339.463.811
Chi phí dịch vụ mua ngoài	212.513.207.086	187.703.471.244
Chi phí bằng tiền khác	96.701.551.970	112.173.936.871
Cộng	2.025.528.285.121	2.404.133.807.424

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường		
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	92.008.707.477	186.299.679.631
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	357.877.615	537.687.024
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)	(13.831.925.382)	(2.828.156.703)
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	78.534.659.710	184.009.209.952
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường năm hiện hành	15.706.931.942	36.801.841.990
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.706.931.942	36.801.841.990

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	76.301.775.535	149.497.837.641
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (*)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	76.301.775.535	149.497.837.641
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	118.792.605	118.792.605
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	642	1.258

(*) Công ty chưa có dự định trích quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lỗi chênh lệch tỷ giá của các khoản vay	3.389.471.220	-
2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.540.483.227.307	2.195.786.434.193
Cộng	1.540.483.227.307	2.195.786.434.193
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.686.411.091.156	1.977.459.992.456
Cộng	1.686.411.091.156	1.977.459.992.456

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***VIII. Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a) Danh sách các bên liên quan:**Bên liên quan**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su miền Nam
Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam
Công ty Cổ phần Thiết kế công nghiệp hóa chất
Ông Trần Đình Quyền
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tín Thành

Mối quan hệ

Công ty mẹ sở hữu 50,51% vốn chủ sở hữu
Chung công ty mẹ
Công ty nhận đầu tư
Công ty liên kết của công ty mẹ
Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Trần Đình Quyền là người đại diện theo pháp luật

b) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Mua hàng	115.328.990.832	2.210.815.455
Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su miền Nam	-	423.095.455
Công ty Cổ phần Thiết kế công nghiệp hóa chất	-	1.787.720.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tín Thành	115.328.990.832	-

c) Số dư với các bên liên quan

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu khác	2.110.805.620	2.110.805.620
Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam	2.110.805.620	2.110.805.620
Phải trả người bán	4.836.371.962	2.261.492.156
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tín Thành	4.836.371.962	2.261.492.156

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

d) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	2.947.423.964	2.879.308.000
Thù lao và thưởng của các thành viên Hội đồng quản trị	494.000.000	518.000.000
Thu nhập và thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát	557.752.000	545.395.000
Cộng	3.999.175.964	3.942.703.000

Chi tiết từng thành viên như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	2.947.423.964	2.879.308.000
Ông Lê Hoàng Khánh Nhựt Tổng Giám đốc	674.556.000	655.470.000
Ông Hà Phước Lộc Phó Tổng giám đốc	609.255.000	589.392.000
Bà Nguyễn Thị Minh Thu Phó Tổng giám đốc	575.666.000	563.119.000
Ông Phạm Phong Thịnh Phó Tổng giám đốc	549.100.000	545.780.000
Bà Trần Thị Mỹ Lệ Kế toán trưởng	538.846.964	525.547.000
Thù lao và thưởng các thành viên Hội đồng quản trị	494.000.000	518.000.000
Ông Nguyễn Xuân Bắc Chủ tịch	80.000.000	80.000.000
Ông Lê Hoàng Khánh Nhựt Thành viên	69.000.000	81.000.000
Ông Hà Phước Lộc Thành viên	69.000.000	81.000.000
Ông Nguyễn Huy Hiếu Thành viên	69.000.000	69.000.000
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy Thành viên	69.000.000	69.000.000
Ông Nguyễn Văn Hiệụ Thành viên	69.000.000	69.000.000
Ông Trần Đình Quyền Thành viên	69.000.000	69.000.000
Thu nhập và thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát	557.752.000	545.395.000
Ông Chu Quang Tuấn Trưởng	325.334.000	315.648.000
Bà Trương Thị Hồng Hoa Thành viên	193.418.000	190.747.000
Bà Nguyễn Thị Vân Hoa Thành viên	39.000.000	39.000.000
Cộng	3.999.175.964	3.942.703.000

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản vay	544.453.610.293	686.992.002.922
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	152.776.051.043	155.305.504.390
Nợ thuần	391.677.559.250	531.686.498.532
Vốn chủ sở hữu	1.740.789.099.300	1.909.762.920.951
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	23%	28%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	152.776.051.043	155.305.504.390
Phải thu khách hàng và phải thu khác	429.196.026.943	255.319.688.137
Các khoản đầu tư tài chính	175.677.573.464	214.390.106.264
Cộng	757.649.651.450	625.015.298.791
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	544.453.610.293	686.992.002.922
Phải trả người bán và phải trả khác	476.357.139.756	476.102.028.148
Chi phí phải trả	60.400.651.936	8.689.710.039
Cộng	1.081.211.401.985	1.171.783.741.109

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản		
Tiền		
Dollar Mỹ (USD)	4.790.992.766	4.997.189.731
Euro (EUR)	6.751.790	6.873.669
Singapore Dollar (SGD)	4.022.368	4.055.642
Phải thu của khách hàng (USD)	349.959.931.117	176.182.920.470
Công nợ		
Phải trả người bán (USD)	114.047.301.688	105.472.669.302
Vay và nợ thuê tài chính (USD)	357.082.847.955	311.271.275.125

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
30/06/2023			
Phải trả người bán và phải trả khác	476.357.139.756	-	476.357.139.756
Chi phí phải trả	60.400.651.936	-	60.400.651.936
Các khoản vay	542.936.471.586	1.517.138.707	544.453.610.293
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
01/01/2023			
Phải trả người bán và phải trả khác	475.682.028.148	420.000.000	476.102.028.148
Chi phí phải trả	8.689.710.039	-	8.689.710.039
Các khoản vay	686.306.027.922	685.975.000	686.992.002.922

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng giám đốc đã đánh giá rủi ro thanh khoản, và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
30/06/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	152.776.051.043	-	152.776.051.043
Phải thu khách hàng và phải thu khác	428.667.346.093	528.680.850	429.196.026.943
Các khoản đầu tư tài chính	171.000.000.000	-	171.000.000.000
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
01/01/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	155.305.504.390	-	155.305.504.390
Phải thu khách hàng và phải thu khác	254.621.133.287	698.554.850	255.319.688.137
Các khoản đầu tư tài chính	210.000.000.000	-	210.000.000.000

4. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các loại sẫm lốp, doanh thu các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Nội địa	697.886.926.350	995.507.484.587
Xuất khẩu	1.576.445.735.904	1.436.014.331.150
Cộng	2.274.332.662.254	2.431.521.815.737
Phải thu của khách hàng		
Nội địa	74.604.338.597	71.434.349.928
Xuất khẩu	349.959.931.117	176.182.920.470
Cộng	424.564.269.714	247.617.270.398

5. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC.

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 08 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Phạm Thị Quỳnh Nga

Trần Thị Mỹ Lệ

Lê Hoàng Khánh Nhựt